

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 3306/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 đối với các huyện, thành phố;

Xét Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận về việc phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2025, cụ thể như sau:

I. Dự toán thu ngân sách địa phương: 50 tỷ 300 triệu đồng.

II. Dự toán chi ngân sách địa phương: 568 tỷ 242 triệu đồng.

1. Phân bổ chi ngân sách huyện

Tổng dự toán chi ngân sách huyện năm 2025 là 485 tỷ 077 triệu đồng (không bao gồm chi bổ sung cho ngân sách xã), cụ thể như sau:

- a) Chi đầu tư nguồn huyện: 2 tỷ 400 triệu đồng.
- b) Chi thường xuyên: 464 tỷ 685 triệu đồng. Trong đó:
 - Chi sự nghiệp kinh tế: 86 tỷ 989 triệu đồng.
 - Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo: 273 tỷ 385 triệu đồng.
 - Chi sự nghiệp văn hoá, phát thanh: 3 tỷ 590 triệu đồng.
 - Chi sự nghiệp thể thao: 365 triệu đồng.
 - Chi đảm bảo xã hội: 24 tỷ 212 triệu đồng.
 - Chi sự nghiệp môi trường: 4 tỷ 400 triệu đồng.
 - Chi quản lý hành chính: 63 tỷ 256 triệu đồng.
 - Chi an ninh, quốc phòng: 3 tỷ 097 triệu đồng.
 - Chi khác ngân sách: 4 tỷ 526 triệu đồng.
 - Chi sự nghiệp khác: 865 triệu đồng.
- c) Dự phòng ngân sách: 9 tỷ 208 triệu đồng.
- d) Chi các chương trình mục tiêu: 8 tỷ 784 triệu đồng.

2. Phân bổ ngân sách xã, thị trấn

- a) Về dự toán thu năm 2025 là 83 tỷ 165 triệu đồng.
 - Thu ngân sách cấp xã hưởng theo phân cấp: 5 tỷ 230 triệu đồng.
 - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 77 tỷ 935 triệu đồng.
- b) Về chi ngân sách cấp xã năm 2025 là 83 tỷ 165 triệu đồng.
 - Chi thường xuyên: 81 tỷ 534 triệu đồng.
 - Chi dự phòng ngân sách: 1 tỷ 631 triệu đồng.

(Có Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XII, XIII kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - Xã hội của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Thuận khóa XI, kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- LĐVP, CVNC;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Thường trực HĐND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Toàn





Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2024			Dự toán năm 2025
		Tính giao	HĐND huyện giao	Ước thực hiện năm 2024	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	43.390	43.390	48.100	50.300
1	Thu nội địa	43.390	43.390	48.100	50.300
2	Thu hoạt động xuất khẩu, nhập				
B	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	462.493	462.493	925.185	568.242
I	NGUỒN THU NS HUYỆN, XÃ	462.493	462.493	925.185	568.242
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	28.020	28.020	28.020	34.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	423.643	423.643	717.113	519.606
	- Bổ sung cân đối	329.209	329.209	329.209	332.501
	- Bổ sung có mục tiêu	94.434	94.434	387.904	187.105
3	10% Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025	10.830	10.830	10.830	10.897
4	50% tăng thu năm 2025 so dự toán năm 2024				3.239
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang			169.222	
C	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	462.493	462.493	925.185	568.242
1	Các khoản chi cân đối NS địa phương	398.570	398.570	842.340	485.077
	- Chi đầu tư phát triển	2.400	2.400	316.018	2.400
	- Chi thường xuyên	386.902	386.902	443.529	464.685
	- Dự phòng ngân sách	7.768	7.768	7.768	9.208
	- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
	- Chi thực hiện chương trình mục tiêu	1.500	1.500	75.025	8.784
2	Chi ngân sách xã	63.923	63.923	82.845	83.165
D	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (B-C)	-	-	-	-



Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	DT năm 2024		Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025							SS UTH năm 2024 so DT HĐND năm 2024		SS dự toán HĐND năm 2024			
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Bao gồm					Tuyệt đối	Tỷ lệ %	Dự toán HĐND 2024		Tỉnh giao năm 2024 %	Ước thực hiện 2024 %
							NS TW hưởng	NS tỉnh hưởng	NS địa phương hưởng	Trong đó:				Tuyệt đối	Tỷ lệ %		
										NS huyện	NS xã						
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13=5-4	14=5/4	15=7-4	16=7/4	17=7/6	18=7/5
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	43.390	43.390	48.100	50.300	50.300	4.000	11.800	34.500	29.270	5.230	4.710	1,25	6.910	1,16	1,00	1,05
I	THU NỘI ĐỊA	43.390	43.390	48.100	50.300	50.300	4.000	11.800	34.500	29.270	5.230	4.710	1,11	6.910	1,16	1,00	1,05
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	450	450	450	450	450	-	450	-	-	-	-	1,00	-	1,00	1,00	1,00
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.800	14.800	18.600	19.400	19.400	-	200	19.200	17.280	1.920	3.800	1,26	4.600	1,31	1,00	1,04
5	Lệ phí trước bạ	9.200	9.200	10.400	11.000	11.000	-	-	11.000	8.800	2.200	1.200	1,13	1.800	1,20	1,00	1,06
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Thuế thu nhập cá nhân	8.400	8.400	8.400	8.900	8.900	-	8.900	-	-	-	-	-	500	1,06	1,00	1,06
9	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí	2.000	2.000	2.000	2.100	2.100	1.000	-	1.100	440	660	-	-	100	1,05	1,00	1,05
11	Tiền sử dụng đất	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	-	1.600	2.400	2.400	-	-	-	-	1,00	1,00	1,00
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	150	150	150	150	150	-	150	-	-	-	-	1,00	-	1,00	1,00	1,00
13	Thu từ bán tài sản nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Thu từ TS được xác lập quyền SHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thu tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc SHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Thu khác ngân sách	4.390	4.390	4.100	4.300	4.300	3.000	500	800	350	450	(290)	0,93	(90)	0,98	1,00	1,05

STT	Nội dung	DT năm 2024		Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025							SS UTH năm 2024 so DT HĐND năm 2024		SS dự toán HĐND năm 2024			
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Bao gồm					Tuyệt đối	Tỷ lệ %	Dự toán HĐND 2024		Tỉnh giao năm 2024 %	Ước thực hiện 2024 %
							NS TW hưởng	NS tỉnh hưởng	NS địa phương hưởng	Trong đó:				Tuyệt đối	Tỷ lệ %		
										NS huyện	NS xã						
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13=5-4	14=5/4	15=7-4	16=7/4	17=7/6	18=7/5
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-			-			-			-	-	-			
18	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		-			-			-			-	-	-			
II	THU TỪ HĐ XUẤT, NHẬP KHẨU								-								



Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025				SS DT HĐND giao 2025			U' TH năm 2024 so HĐND giao năm 2024	
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Trong đó		DT HĐND giao 2025		Tỉnh giao 2025	Tuyệt đối	
							Cấp huyện	Cấp xã	Tuyệt đối	Tương đối		Tuyệt đối	Tương đối
I	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11=7/4	12=7/6	13=5-4	14=5/4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	462.493	462.493	925.185	568.242	568.242	485.077	83.165	105.749	122,86	100,00	462.692	200,04
A	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	398.570	398.570	842.340	485.077	485.077	485.077		86.507	121,70	100,00	443.770	211,34
I	Chi cân đối ngân sách huyện	398.570	397.070	767.315	476.293	476.293	476.293		79.223	119,95	100,00	370.245	193,24
1	Chi đầu tư phát triển	2.400	2.400	316.018	2.400	2.400	2.400	-	-	100,00	100,00	313.618	13.167
2	Chi thường xuyên	388.402	386.902	443.529	464.685	543.026	464.685	78.341	156.124	140,35	116,86	56.627	114,64
a	Chi giáo dục - đào tạo	209.762	209.762	208.998	273.385	273.385	273.385		63.623	130,33	100,00	(764)	99,64
b	Chi quốc phòng - an ninh	3.097	3.097	6.486	3.097	3.097	3.097		-	100,00	100,00	3.389	209,43
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số			464		-			-			464	
d	Chi sự nghiệp văn hóa TT và truyền thanh	3.027	3.067	4.168	3.510	3.590	3.590		523	117,05	102,28	1.101	135,90
đ	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	364	365	79	365	365	365		-	100,00	100,00	(286)	21,64
e	Chi sự nghiệp BV môi trường	4.400	4.400	3.492	4.400	4.400	4.400		-	100,00	100,00	(908)	79,36
g	Chi hoạt động kinh tế	99.772	89.830	89.762	99.545	86.989	86.989		(2.841)	96,84	87,39	(68)	99,92
h	Chi quản lý NN, Đàng, ĐT	33.420	41.515	92.144	45.630	141.597	63.256	78.341	100.082	341,07	310,32	50.629	221,95
i	Chi bảo đảm xã hội	28.627	28.627	34.983	24.212	24.212	24.212		(4.415)	84,58	100,00	6.356	122,20
k	Chi khác	3.846	3.846	2.953	4.526	4.526	4.526		680	117,68	100,00	(893)	76,78
l	Chi sự nghiệp khác	612	918		2.723	865	865		(53)	94,23	31,77		
m	Chi tuyên truyền và hoạt động bộ phận một cửa thực hiện đề án 06; nghị quyết 09, 162 HĐND tỉnh; kinh phí huấn luyện dự bị động viên; kinh phí đảm bảo dân quân thường trực	1.475	1.475			-			(1.475)	-			
n	Tăng chi bổ sung cân đối ngân sách				3.292	-							
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay		-			-			-				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-			-			-				
5	Dự phòng ngân sách	7.768	7.768	7.768	9.208	10.839	9.208	1.631	3.071	139,53	117,71	-	100,00
6	Chi cải cách tiền lương		-			-			-				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025				SS DT HĐND giao 2025			Ư' TH năm 2024 so HĐND giao năm 2024	
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Trong đó		DT HĐND giao 2025		Tỉnh giao 2025		
							Cấp huyện	Cấp xã	Tuyệt đối	Tương đối			
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11=7/4	12=7/6	13=5-4	14=5/4
II	Chi từ nguồn BS có mục tiêu	-	1.500	75.025	8.784	11.977	8.784	3.193	10.477			73.525	
1	Chi thực hiện các chương trình MTQG		-			-			-				
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác							-	-			-	
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách		1.500		8.784	11.977	8.784	3.193	10.477			(1.500)	
B	CHI NGÂN SÁCH XÃ	63.923	63.923	82.845	83.165	83.165		83.165	19.242		100,00	18.922	
C	CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	-	-										
I	Tổng thu NSDP được sử dụng	462.493	462.493	925.185	568.242	568.242	485.077	83.165	105.749	122,86	100,00	462.692	200
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	28.020	28.020	28.020	34.500	34.500	29.270	5.230	6.480	123,13	100,00	-	100
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	423.643	423.643	727.943	518.989	519.606	441.671	77.935	95.963	122,65	100,12	304.300	172
a	Thu bổ sung cân đối	329.209	329.209	329.209	332.501	332.501	258.571	73.930	3.292	101,00	100,0	-	100
b	Thu bổ sung có mục tiêu	94.434	94.434	398.734	186.488	187.105	183.100	4.005	92.671	198,13	100,33	304.300	422
3	10% chi tiết kiệm thường xuyên năm 2025	10.830	10.830		10.897	10.897	10.897						
4	50% tăng thu năm 2025 so dự toán năm 2024				3.856	3.239	3.239						
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang			169.222									
II	Tổng Chi NS địa phương	462.493	462.493	925.185	568.242	568.242	485.077	83.165	105.749	122,86	100,0	462.692	200,04



Phụ lục IV

CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Vinh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	SO SÁNH	
				Tuyệt đối	Tương đối
1	2	3	4	5=4-3	6=4/3
A	NGÂN SÁCH HUYỆN				
I	NGUỒN THU NS HUYỆN	457.718	563.012	101.988	1,23
1	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	23.245	29.270	6.025	1,26
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	423.643	519.606	95.963	1,23
	- Bổ sung cân đối	329.209	332.501	3.292	1,01
	- Bổ sung có mục tiêu	94.434	187.105	92.671	1,98
3	10% Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025	10.830	10.897	67	1,01
4	50% tăng thu năm 2025 so dự toán năm 2024		3.239	3.239	
II	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	457.718	563.012	86.808	1,23
1	Các khoản chi cân đối theo nhiệm vụ phân cấp	398.570	485.077	86.507	1,22
2	Chi bổ sung ngân sách xã	59.148	77.935	18.787	1,32
	- Bổ sung cân đối	55.444	73.930	18.486	1,33
	- Bổ sung có mục tiêu	3.704	4.005	301	1,08
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	NGUỒN THU NS XÃ	63.923	83.165	19.242	1,30
1	Thu NS xã hưởng theo phân cấp	4.775	5.230	455	1,10
2	Thu bổ sung từ ngân sách huyện	59.148	77.935	18.787	1,32
	- Bổ sung cân đối	55.444	73.930	18.486	1,33
	- Bổ sung có mục tiêu	3.704	4.005	301	1,08
II	CHI NGÂN SÁCH XÃ	63.293	83.165	19.872	1,31
1	Các khoản chi cân đối theo nhiệm vụ phân cấp	63.293	83.165	19.872	1,31



Phụ lục V

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Vinh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	SO SÁNH	
				Tuyệt đối	Tương đối
1	2	3	4	5=4-3	6=4/3
TỔNG CỘNG		48.100	50.300	2.200	104,57
A	THU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	42.445	45.575	3.130	107,37
1	Thị trấn Vinh Thuận	18.855	20.095	1.240	106,58
2	Vĩnh Phong	9.415	10.555	1.140	112,11
3	Vĩnh Thuận	2.235	2.325	90	104,03
4	Vĩnh Bình Nam	3.205	3.465	260	108,11
5	Vĩnh Bình Bắc	3.620	3.705	85	102,35
6	Tân Thuận	1.535	1.670	135	108,79
7	Phong Đông	1.345	1.440	95	107,06
8	Bình Minh	2.235	2.320	85	103,80
B	CHI CỤC THUẾ	5.655	4.725	(930)	83,55



Phụ lục VI

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm												
				1. Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	5. Thuế Thu nhập cá nhân	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	9. Thuế bảo vệ môi trường	10. Lệ phí trước bạ	11. Phí, Lệ phí	12. Thu khác ngân sách	13. Thu cổ định tại xã
TỔNG		50.300	50.300	-	450	-	19.400	8.900	4.000	-	150	-	11.000	2.100	4.300	-
A	THU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN	45.575	45.575	-	450	-	19.400	8.900	4.000	-	150	-	11.000	990	685	-
1	Thị trấn Vĩnh Thuận	20.095	20.095	-	420		9.500	3.775	2.150		150		3.400	425	275	
2	Vĩnh Phong	10.555	10.555	-	5		7.570	1.055	310				1.400	135	80	
3	Vĩnh Thuận	2.325	2.325	-	5		460	515	30				1.200	85	30	
4	Vĩnh Bình Nam	3.465	3.465	-	10		500	890	650				1.300	60	55	
5	Vĩnh Bình Bắc	3.705	3.705	-	5		470	1.050	400				1.600	110	70	
6	Tân Thuận	1.670	1.670	-	-		300	490	90				700	55	35	
7	Phong Đông	1.440	1.440	-	-		100	470	270				500	30	70	
8	Bình Minh	2.320	2.320	-	5		500	655	100				900	90	70	
B	CHI CỤC THUẾ	4.725	4.725											1.110	3.615	

Phụ lục VII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3=4+5	4	5
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	568.242	485.077	83.165
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	559.458	476.293	83.165
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	2.400	2.400	0
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SDD	2.400	2.400	0
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	546.219	464.685	81.534
	<i>Trong đó:</i>	0		
1	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	273.385	273.385	0
2	Chi Khoa học và Công nghệ	0	0	0
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10.839	9.208	1.631
IV	CHI TẠO NGUỒN CCTL	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MT	8.784	8.784	0
I	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG	0	0	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	0		
	- Vốn XDCB	0		
	- Vốn Sự nghiệp	0		
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	0		
	- Vốn XDCB	0		
	- Vốn Sự nghiệp	0		
II	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NV	8.784	8.784	0
1	Vốn đầu tư	0	0	
a	đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	0		
b	Đầu tư từ nguồn vốn trong nước	0		
c	Vốn trái phiếu chính phủ	0		
2	Vốn sự nghiệp	8.784	8.784	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		



Phụ lục VIII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Vinh Thuận)

DVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (Bao gồm bổ sung cho NS cấp xã)	563.012
A	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	77.935
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	485.077
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	2.400
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SDD	2.400
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	464.685
1	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	273.385
2	Chi khoa học công nghệ	0
3	Chi quốc phòng	2.382
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	715
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	
6	Chi Văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình	3.590
7	Chi Thể dục, thể thao	365
8	Chi bảo vệ môi trường	4.400
9	Chi các hoạt động kinh tế	87.250
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	62.995
11	Chi đảm bảo xã hội	24.212
12	Chi thường xuyên khác	4.526
13	Chi sự nghiệp khác	865
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.208
IV	CHI TẠO NGUỒN CCTL	0
V	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MT	8.784
1	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	
a	Chương trình giảm nghèo bền vững	
	- Vốn XD CB	
	- Vốn Sự nghiệp	
b	Chương trình xây dựng nông thôn mới	
	- Vốn XD CB	
	- Vốn Sự nghiệp	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	8.784
2.1	Vốn đầu tư	0
a	đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	
b	Đầu tư từ nguồn vốn trong nước	
c	Vốn trái phiếu chính phủ	
2.2	Vốn sự nghiệp	8.784
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Phụ lục IX

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chi ĐTPT không kê CTMTQG	Chi thường xuyên không kê CTMTQG	Chi Dự phòng	Chi bổ sung NS xã	Chi tạo nguồn CCTL	Chi các chương trình MT, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
TỔNG CỘNG		563.012	2.400	362.342	9.208	77.935	14.287	96.840	0	96.840
A	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	473.469	0	362.342	0	0	14.287	96.840	0	96.840
I	Đơn vị quản lý nhà nước, đoàn thể	54.104	0	53.418	0	0	686	0	0	0
1	Văn phòng HĐND và UBND	8.069		7.954			115			
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.761		1.733			28			
3	Phòng Tư pháp	790		776			14			
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.869		1.838			31			
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.578		1.551			27			
6	Phòng Giáo dục và ĐT	1.857		1.823			34			
7	Phòng Lao động TB&XH	25.220		25.102			118			
8	Phòng Văn hóa và TT	899		883			16			
9	Phòng Tài nguyên & MT	1.055		1.037			18			
10	Phòng Nội vụ	1.842		1.818			24			
11	Thanh tra	1.607		1.582			25			
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.316		1.276			40			
13	Huyện đoàn TNCS HCM	1.351		1.298			53			
14	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.499		1.456			43			
15	Hội Nông dân	1.473		1.433			40			
16	Hội Cựu chiến binh	960		932			28			
17	Hội Chữ thập đỏ	630		606			24			
18	Hội Người cao tuổi	164		160			4			
19	Hội Khuyến học	164		160			4			



Số TT	Nội dung	Tổng số	Chi ĐTPT không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi Dự phòng	Chi bổ sung NS xã	Chi tạo nguồn CCTL	Chi các chương trình MT, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
II	Ngân sách Đảng	17.136		16.890			246			
III	Đơn vị sự nghiệp và khác	296.231	0	292.034	0	0	4.197	0	0	0
1	29 trường	242.493		239.342			3.151			
2	Biên chế vắng mặt sự nghiệp giáo dục	4.367		4.314			53			
3	TT Bồi dưỡng Chính trị	1.775		1.682			93			
4	TT Giáo dục thường xuyên	2.691		2.657			34			
5	Trung tâm Văn hóa - TT, Truyền thanh	3.816		3.594			222			
6	Nhà thiếu nhi	449		425			24			
7	Công an	715		643			72			
8	Huyện đội	2.382		2.274			108			
9	- Sự nghiệp môi trường huyện quản lý	4.400		3.960			440			
10	- Chi đảm bảo xã hội huyện quản	447		447						
11	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh của các ban ngành, đảng đoàn thể; kinh phí tăng lương theo niên hạn và các khoản chi khác	9.419		9.419						
12	- Kinh phí miễn giảm cấp bù chi phí học tập	1.247		1.247						
13	- Chi khác ngân sách	4.070		4.070						
14	- Kinh phí Đại hội Đảng năm 2025	4.289		4.289						
15	- Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục mầm non	130		130						
16	- Hỗ trợ khối nội chính (Tòa án, Viện kiểm sát, Thi hành án)	150		150						
17	- Kinh phí hoạt động phong trào của liên đoàn lao động	70		70						
18	- Kinh phí hoạt động đại biểu HĐND tỉnh	30		30						
19	- Kinh phí 10% khen thưởng ngành giáo dục	11.457		11.457				0		
20	- Kinh phí 10% khen thưởng quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.665		1.665				0		
21	- Kinh phí 10% khen thưởng văn hóa, phát thanh	120		120				0		
22	- Kinh phí 10% khen thưởng sự nghiệp khác	49		49				0		
IV	Chi bổ sung mục tiêu các nhiệm vụ khác	105.998	0	0	0	0	9.158	96.840	0	96.840

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chi ĐTPPT không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi Dự phòng	Chi bổ sung NS xã	Chi tạo nguồn CCTL	Chi các chương trình MT, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi ĐTPPT	Chi thường xuyên
1	Phân bổ cấp bù thủy lợi	23.100						23.100		23.100
2	Hỗ trợ địa phương SX lúa ND 112/2024/NĐ-CP	23.500						23.500		23.500
3	Chi sự nghiệp giao thông	5.000						5.000		5.000
4	Ủy thác Ngân hàng CSXH huyện	1.000						1.000		1.000
5	Chi an toàn giao thông huyện, xã	500						500		500
6	Nâng cấp đô thị, cây xanh	11.500					1.150	10.350		10.350
7	Chi các hoạt động kiến thiết thị chính	5.000					500	4.500		4.500
8	Chi các hoạt động địa chính	3.000					300	2.700		2.700
9	Chi đảm bảo các h/động kinh tế khác	15.389					7.208	8.181		8.181
10	- Tăng chi nhiệm vụ giáo dục	9.225						9.225		9.225
11	Kinh phí Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	1.001						1.001		1.001
12	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	6.000						6.000		6.000
13	Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông	227						227		227
14	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.556						1.556		1.556
B	CHI DỰ PHÒNG NS	9.208			9.208					
C	CHI TẠO NGUỒN CCTL	0								
D	CHI BỔ SUNG CHO NS XÃ	77.935				77.935				
E	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	2.400	2.400							

Phụ lục X
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp khác	Chi thường xuyên khác
A	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	362.342	260.829	0	2.274	643	0	1.995	1.409	329	3.960	0	61.410	24.120	847	4.526
I	Đơn vị QLNN, đoàn thể	53.418	0	0	0	0	0	19	0	0	0	0	28.472	23.673	798	456
1	Văn phòng HĐND và UBND	7.954											7.954			
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.733											1.733			
3	Phòng Tư pháp	776											776			
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.838											1.838			
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.551											1.551			
6	Phòng Giáo dục và ĐT	1.823											1.823			
7	Phòng Lao động TB&XH	25.102											1.429	23.673		
8	Phòng Văn hóa và TT	883						19					864			
9	Phòng Tài nguyên & MT	1.037											1.037			
10	Phòng Nội vụ	1.818											1.362			456
11	Thanh tra	1.582											1.582			
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.276											1.276			
13	Huyện đoàn TNCS HCM	1.298											1.298			
14	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.456											1.456			
15	Hội Nông dân	1.433											1.433			
16	Hội Cựu chiến binh	932											932			
17	Hội Chữ thập đỏ	606											128		478	
18	Hội Người cao tuổi	160													160	
19	Hội Khuyến học	160													160	
II	Ngân sách Đảng	16.890											16.890			



Số TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp khác	Chi thường xuyên khác
III	Đơn vị sự nghiệp và nhiệm vụ chi khác	292.034	260.829	0	2.274	643	0	1.976	1.409	329	3.960	0	16.048	447	49	4.070
1	29 trường	239.342	239.342													
2	Biên chế vắng mặt sự nghiệp giáo dục	4.314	4.314													
3	TT Bồi dưỡng Chính trị	1.682	1.682													
4	TT Giáo dục thường xuyên	2.657	2.657													
5	Trung tâm Văn hóa - TT, Truyền thanh	3.594						1.856	1.409	329						
6	Nhà thiếu nhi	425											425			
7	Công an	643				643										
8	Huyện đội	2.274			2.274											
9	- Sự nghiệp môi trường huyện quản lý	3.960									3.960					
10	- Chi đảm bảo xã hội huyện quản	447												447		
11	- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể UBND huyện quản lý	9.419											9.419			
12	- Kinh phí miễn giảm cấp bù chi phí học tập	1.247	1.247													
13	- Chi khác ngân sách	4.070														4.070
14	- Kinh phí Đại hội Đảng năm 2025	4.289											4.289			
15	- Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục mầm non	130	130													
16	- Hỗ trợ khôi phục nội chính (Tòa án, Viện kiểm sát, Thi hành án)	150											150			
17	Kinh phí hoạt động phong trào của liên đoàn lao động	70											70			
18	- Kinh phí hoạt động đại biểu HĐND tỉnh	30											30			

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp khác	Chi thường xuyên khác
19	- Kinh phí 10% khen thưởng ngành giáo dục	11.457	11.457													
20	- Kinh phí 10% khen thưởng quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.665											1.665			
21	- Kinh phí 10% khen thưởng văn hóa, phát thanh	120						120								
22	- Kinh phí 10% khen thưởng sự nghiệp khác	49													49	





Phụ lục XII
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Vinh Thuận)

ĐVT: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Thu phân chia		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
					Tổng số	Trong đó NSDP được hưởng			
1	2	3=5+6	4=5+7	5	6	7	8	9	10=4+8+9
	TỔNG	31.510.000	5.230.000	1.110.000	30.400.000	4.120.000	73.929.885	4.005.516	83.165.401
1	Thị trấn Vinh Thuận	13.315.000	2.033.000	415.000	12.900.000	1.618.000	7.189.605		9.222.605
2	Vĩnh Bình Bắc	2.195.000	492.000	125.000	2.070.000	367.000	11.051.435		11.543.435
3	Vĩnh Bình Nam	1.880.000	390.000	80.000	1.800.000	310.000	8.508.538		8.898.538
4	Bình Minh	1.510.000	340.000	110.000	1.400.000	230.000	7.222.187		7.562.187
5	Vĩnh Thuận	1.735.000	361.000	75.000	1.660.000	286.000	10.782.975		11.143.975
6	Tân Thuận	1.065.000	235.000	65.000	1.000.000	170.000	10.087.919		10.322.919
7	Vĩnh Phong	9.125.000	1.184.000	155.000	8.970.000	1.029.000	11.058.501		12.242.501
8	Phong Đông	685.000	195.000	85.000	600.000	110.000	8.028.725		8.223.725
9	Dự phòng bổ sung NS xã							4.005.516	4.005.516



Phụ lục XIII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Vinh Thuận)

DVT: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi khen thưởng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh CCTL, bổ sung mục tiêu
			Tổng số	Trong đó: Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ			
1	2	3=4+6+9+10+11	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG		83.165.401			76.721.610	0	76.721.610	1.631.001	807.274	4.005.516
1	Thị trấn Vinh Thuận	9.326.605			8.936.084		8.936.084	191.700	94.821	104.000
2	Vĩnh Bình Bắc	11.647.435			11.186.739		11.186.739	238.483	118.213	104.000
3	Vĩnh Bình Nam	9.002.538			8.620.421		8.620.421	186.097	92.020	104.000
4	Bình Minh	7.656.687			7.323.067		7.323.067	160.099	79.021	94.500
5	Vĩnh Thuận	11.247.975			10.806.941		10.806.941	225.375	111.659	104.000
6	Tân Thuận	10.426.919			10.005.019		10.005.019	212.619	105.281	104.000
7	Vĩnh Phong	12.346.501			11.869.834		11.869.834	249.130	123.537	104.000
8	Phong Đông	8.318.225			7.973.505		7.973.505	167.498	82.722	94.500
9	Dự phòng bổ sung NS xã	3.192.516			0					3.192.516